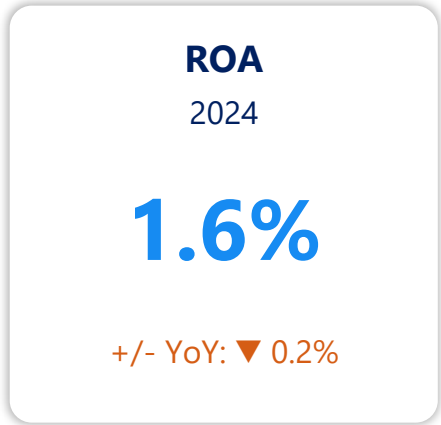
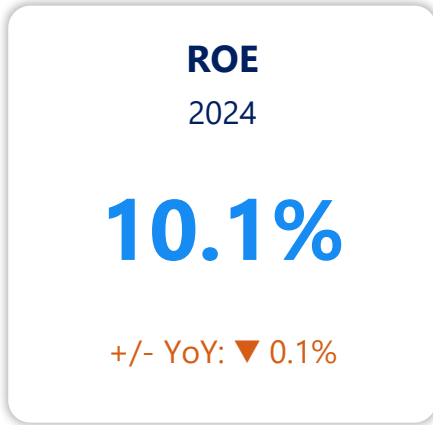
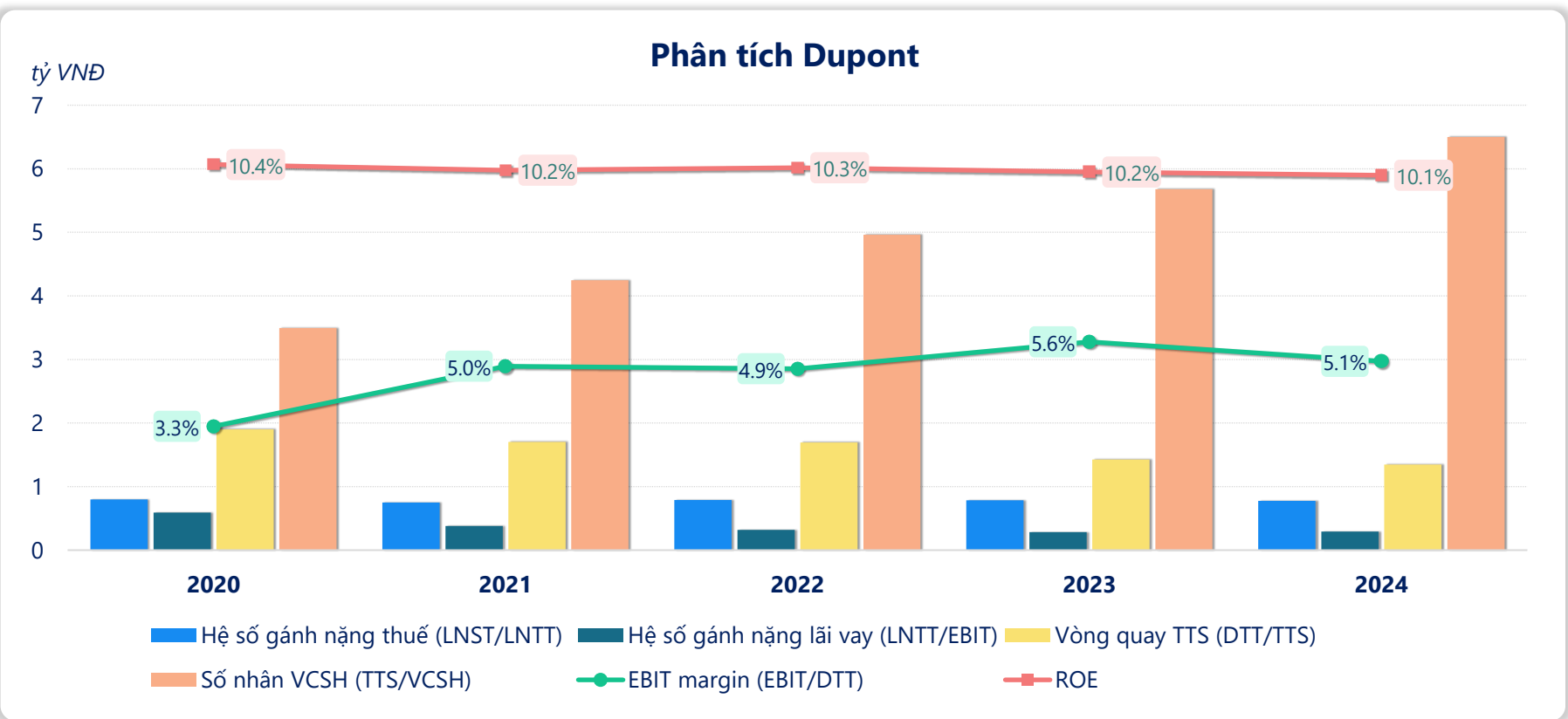
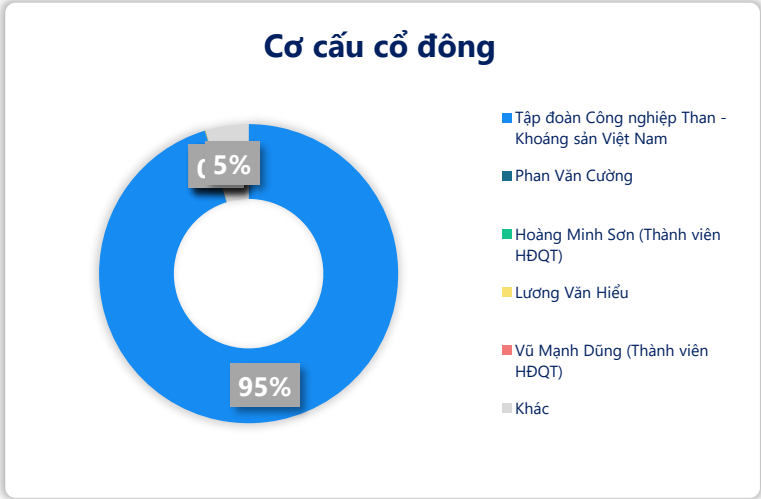


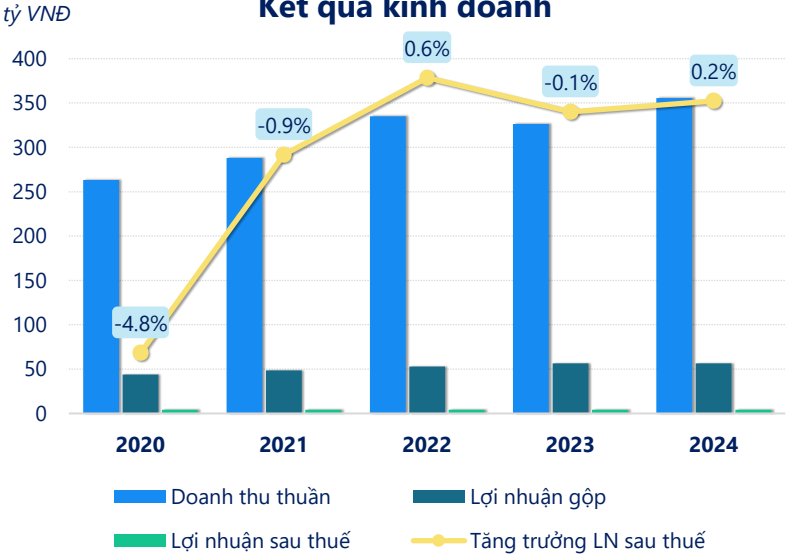
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		21,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		21,800 - 21,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		71
Số lượng CPLH (CP)		3,279,797
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		-
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
VTM		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

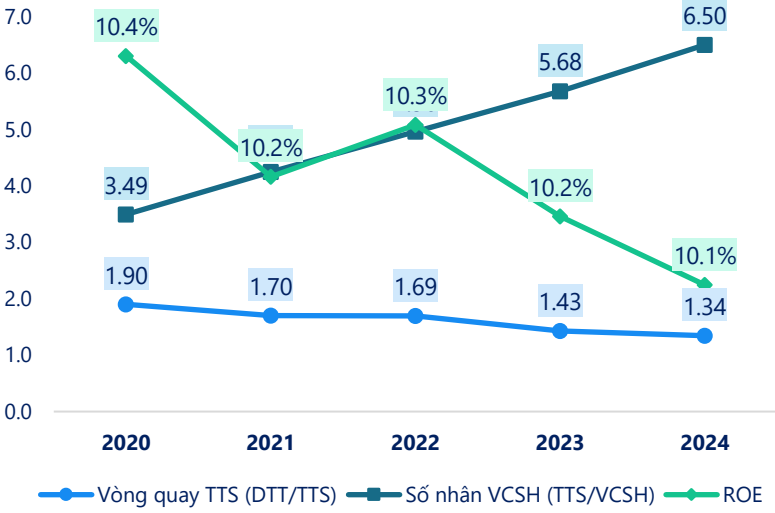


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.09%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.29**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

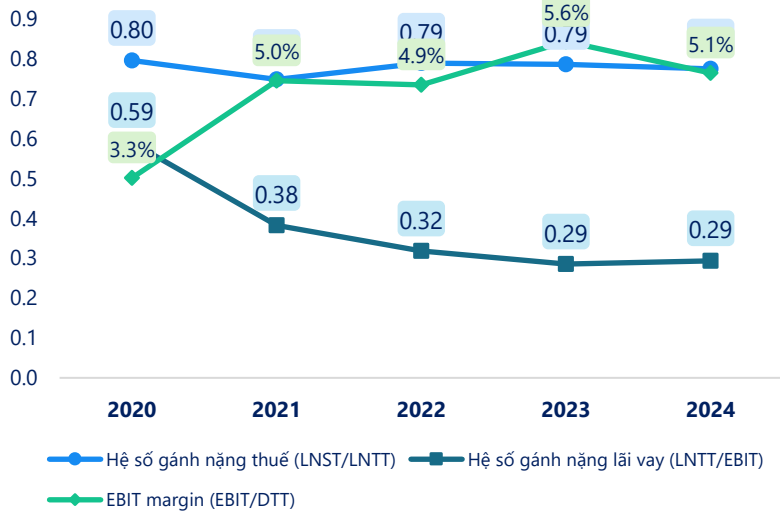
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VTM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **355.6** tỷ đồng **tăng 8.98%**, lợi nhuận sau thuế đạt 4.11 tỷ đồng **tăng 0.16%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

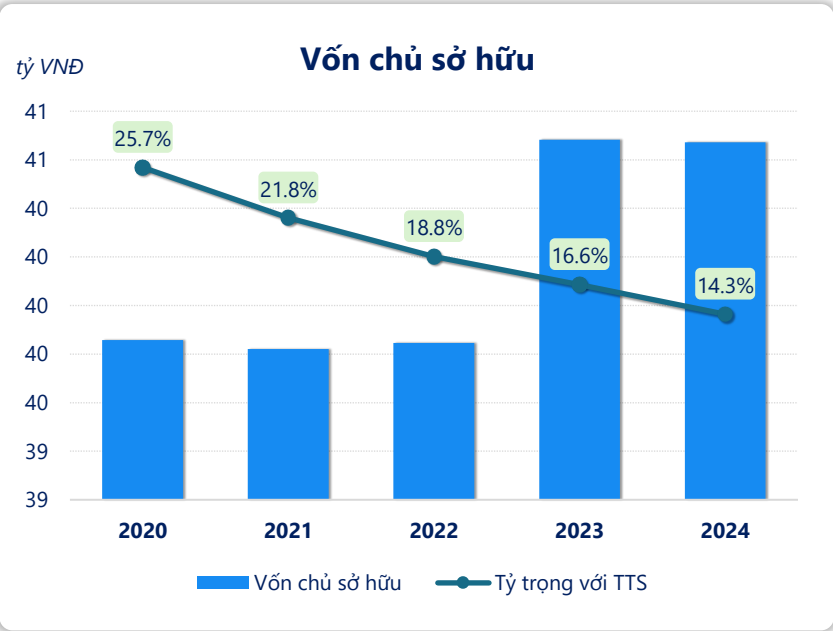
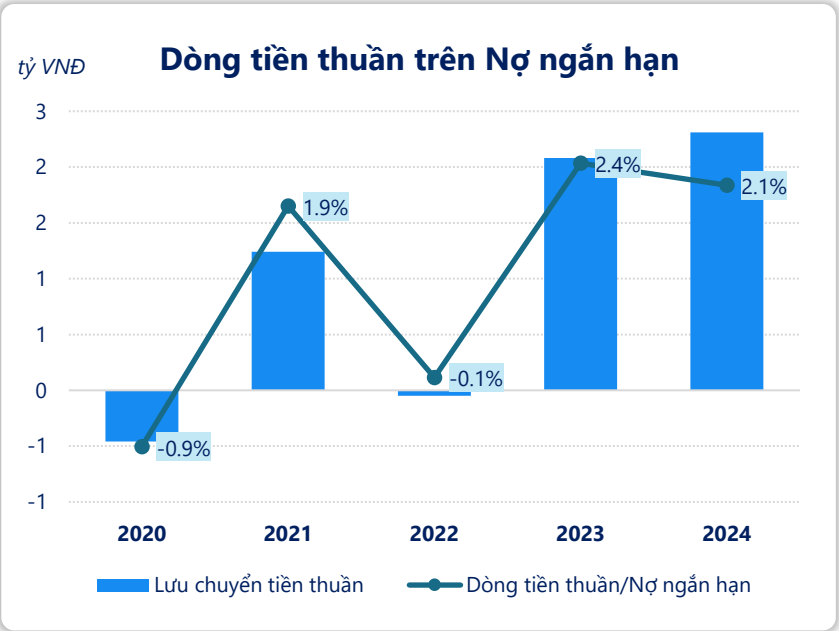
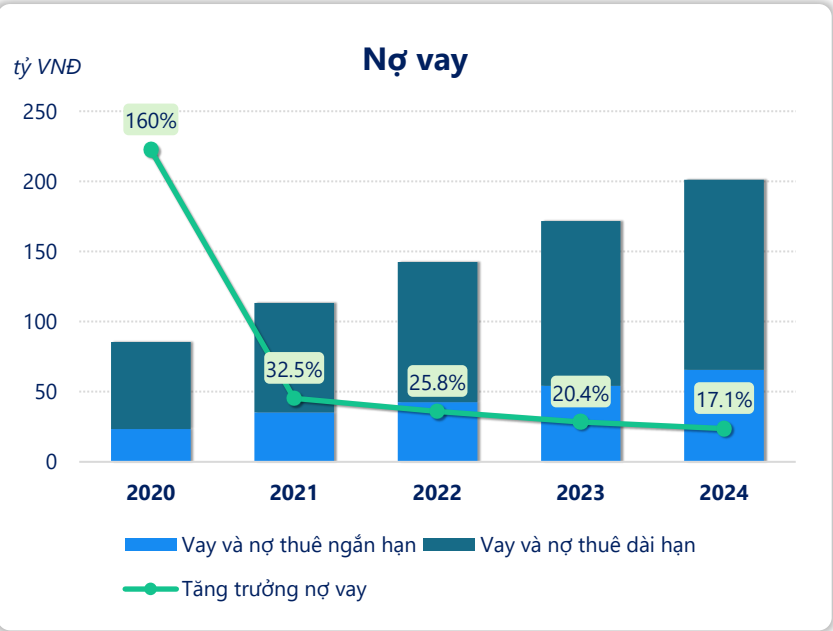
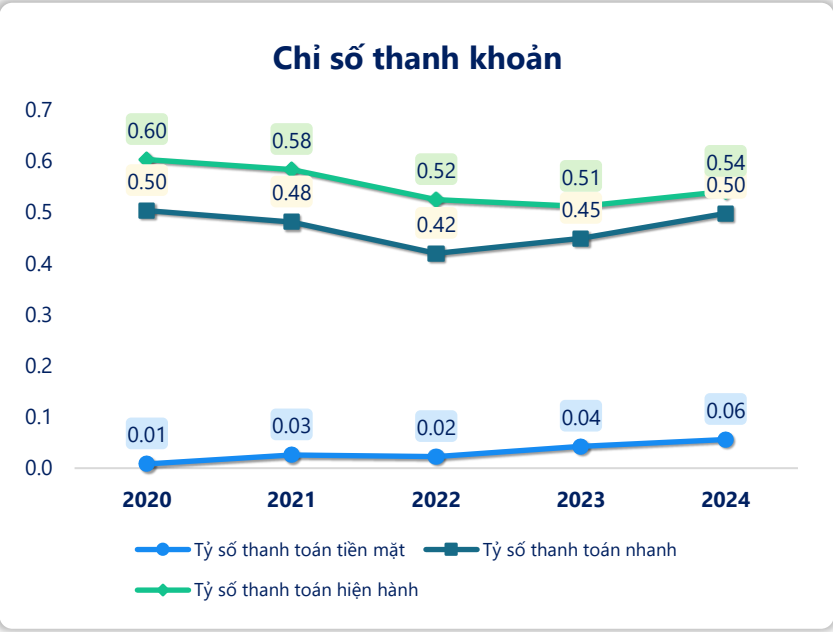
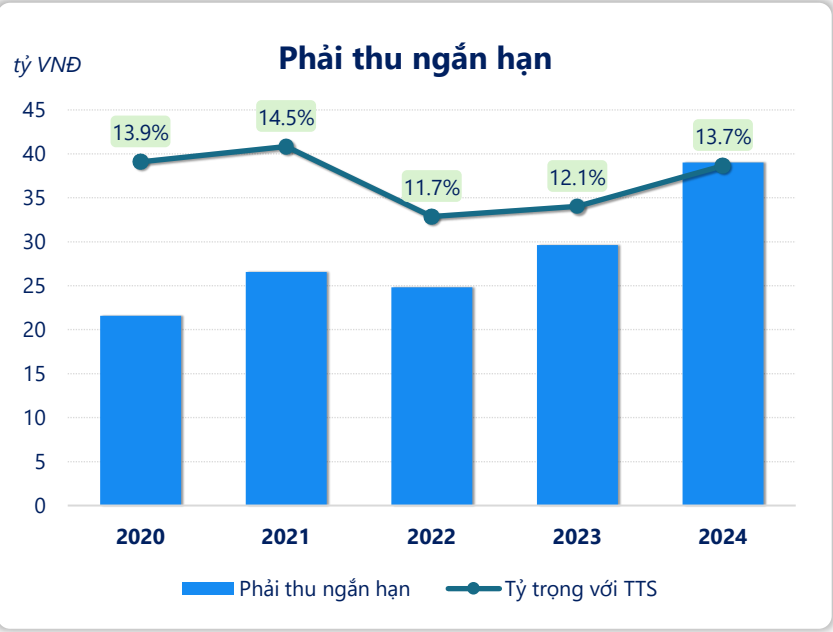
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.34**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **6.50** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	284	245	15.9%
Tài sản ngắn hạn	58.2	44.3	31.4%
Tiền và tương đương tiền	6.03	3.72	62.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	39.0	29.6	31.8%
Hàng tồn kho	4.63	5.41	-14.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.54	5.57	53.3%
Tài sản dài hạn	226	201	12.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	209	184	13.6%
Bất động sản đầu tư	0	6.18	-100%
Tài sản dở dang	6.26	0.57	1000%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.4	10.0	4.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	243	204	19.1%
Nợ ngắn hạn	108	86.7	24.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	65.5	54.1	21.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.2	17.4	50.4%
Nợ dài hạn	136	118	15.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	136	118	15.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	40.7	40.7	0.0%
Vốn chủ sở hữu	40.7	40.7	0.0%
Vốn điều lệ	32.8	32.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	263	288	335	326	356
Giá vốn hàng bán	219	239	282	270	299
Lợi nhuận gộp	43.8	48.6	53.1	56.4	56.7
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	3.61	8.84	11.2	13.1	12.8
Chi phí lãi vay	3.61	8.84	11.2	13.1	12.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	35.8	35.3	38.6	39.5	40.8
LN thuần từ HĐKD	4.37	4.46	3.30	3.80	3.10
Lợi nhuận khác	0.81	1.00	1.91	1.43	2.22
LN trước thuế	5.18	5.46	5.21	5.23	5.31
Lợi nhuận sau thuế	4.12	4.08	4.11	4.11	4.11
LNST của CĐ cty mẹ	4.12	4.08	4.11	4.11	4.11

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.6	25.6	25.3	30.8	23.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-69.7	-50.2	-54.5	-56.6	-48.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	50.7	25.9	29.2	27.8	28.0
Tiền đầu kỳ	0.90	0.44	1.68	1.64	3.72
Lưu chuyển tiền thuần	-0.46	1.24	-0.05	2.08	2.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.44	1.68	1.64	3.72	6.03